

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự

Căn cứ Điều 59, Điều 62 Luật hôn nhân và gia đình.

Căn cứ vào biên bản hòa giải thành ngày 30 tháng 06 năm 2020 về việc các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 602/2019/TLST - HNGĐ ngày 22 tháng 7 năm 2019

XÉT THẤY

Các thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hòa giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thỏa thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của pháp luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 (bảy) ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Bằng Gi, sinh năm 1946;

Bị đơn: Ông Nguyễn Khắc Ph, sinh năm 1940;

Cùng HKTT: số nhà X, ngách Y, tổ Z (nay là tổ A), phường TL, TPTN, tỉnh Thái Nguyên

2. Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1) Về tài sản chung: ông Ph, bà Gi xác định có tài sản chung hình thành trong thời kỳ hôn nhân là: 120m² đất ở tại thửa số 191, tờ bản đồ số 28 tại phường TL, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC637162 được UBND thành phố Thái Nguyên cấp cho hộ bà Nguyễn Thị Bằng Gi ngày 11/7/2005 đến năm 2009 được điều chỉnh thành thửa số 143, tờ bản đồ số 29, phường TL, thành phố Thái Nguyên, trên đất có 01 gian nhà xây cấp 4, được xây dựng từ năm 1976, được cải tạo sửa chữa năm 2009, mái lợp Proxi măng.

Trích đo hiện trạng sử dụng đất theo Trích đo của Công ty T: Hiện trạng sử dụng thửa 191, tờ bản đồ số 28, phường TL, thành phố Thái Nguyên (nay là thửa số 143, tờ bản đồ số 29, phường TL, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên), diện tích 120m² ABCD gồm có các phía như sau: phía đông bắc từ A-B = 20.0m; phía đông nam từ B-C= 6.0m, phía tây nam từ C-D=20.0m, phía tây bắc từ C-D = 6.0m.

I. Phần 1 diện tích=60.0m²; theo sơ đồ ABFE Phía đông bắc từ A-B=20.0m; phía đông nam từ B-F=3.00m, phía tây nam từ F-E=20.0m; phía tây bắc E-A=3.00m

II. Phần 2 diện tích=60m²; theo sơ đồ EFCD, Phía đông bắc từ E-F=20.0m; Phía đông nam từ F-C=3.00m; Phía tây nam từ C-D=20.0m; Phía tây bắc từ D-E=3.0m

2.2) Các đương sự thống nhất thỏa thuận:

2.2.1) Giao cho bà Nguyễn Thị Bằng Gi được toàn quyền sở hữu và sử dụng đối với quyền sử dụng 120m² đất ở tại thửa số 191, tờ bản đồ số 28 tại phường TL, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC637162 được UBND thành phố Thái Nguyên cấp cho hộ bà Nguyễn Thị Bằng Gi ngày 11/7/2005 (đến năm 2009 được điều chỉnh thành thửa số 143, tờ bản đồ số 29), phường TL, thành phố Thái Nguyên, trên đất có 01 gian nhà xây cấp 4, xây dựng từ năm 1976, được cải tạo sửa chữa năm 2009, mái lợp Proxi măng.

Trích đo hiện trạng sử dụng đất theo Trích đo của Công ty T: Hiện trạng sử dụng thửa 191, tờ bản đồ số 28, phường TL, thành phố Thái Nguyên (nay là thửa số 143, tờ bản đồ số 29, phường TL, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên), diện tích 120m² ABCD gồm có các phía như sau: phía đông bắc từ A-B = 20.0m; phía đông nam từ B-C= 6.0m, phía tây nam từ C-D=20.0m, phía tây bắc từ C-D = 6.0m.

I. Phần 1 diện tích=60.0m²; theo sơ đồ ABFE Phía đông bắc từ A-B=20.0m; phía đông nam từ B-F=3.00m, phía tây nam từ F-E=20.00m; phía tây bắc E-A=3.00m

II. Phần 2 diện tích=60.0m²; theo sơ đồ EFCD, Phía đông bắc từ E-F=20.0m; Phía đông nam từ F-C=3.00m; Phía tây nam từ C-D=20.00m; Phía tây bắc từ D-E=3.00m

2.2.2) Bà Nguyễn Thị Bằng Gi có nghĩa vụ thanh toán tiền chênh lệch giá trị tài sản cho ông Nguyễn Khắc Ph với tổng số tiền là 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng).

2.2.3) Thời hạn và phương thức thanh toán: Bà Gi có nghĩa vụ thanh toán trực tiếp cho ông Ph vào ngày 01/8/2020.

2.2.4) Sau khi bà Gi thực hiện xong nghĩa vụ thanh toán, ông Nguyễn Khắc Ph có quyền lưu cư đến ngày 01/9/2020.

2.2.5) Về lãi suất chậm thanh toán: Các đương sự thống nhất thỏa thuận trong trường hợp bà Nguyễn Thị Bằng Gi không thanh toán đúng thời hạn thì ông Ph sẽ yêu cầu tại giai đoạn thi hành án và lãi suất được thực hiện theo quy định tại Điều 357, 468 Bộ luật dân sự.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu

khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

2.2.6) Về án phí: Bà Nguyễn Thị Bằng Gi tự nguyện chịu án phí dân sự sơ thẩm tuy nhiên bà Gi là người cao tuổi, có công với cách mạng có đơn đề nghị miễn án phí, căn cứ điểm đ, khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho Bà Nguyễn Thị Bằng Gi, hoàn trả bà Nguyễn Thị Bằng Gi 5.000.000 đồng (năm triệu đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0001990 ngày 22/7/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thái Nguyên.

Về chi phí thẩm định, định giá và đo đạc: bà Nguyễn Thị Bằng Gi tự nguyện nộp toàn bộ chi phí 6.500.000 đồng (Sáu triệu năm trăm nghìn đồng), bà Gi đã thanh toán xong toàn bộ số tiền trên.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án tự nguyện hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

THẨM PHÁN

*** Nơi nhận:**

- Dương sự;
- TAND tỉnh Thái Nguyên;
- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- VKSND thành phố Thái Nguyên;
- Chi cục THA dân sự TP. Thái Nguyên;
- Lưu: VP, HS.

Chu Thị Bích Hiền